

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BSP)

CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Ngày 31/12/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	1.0%	-3.8%

DT thuần 2024	394
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 55.0	16.1%

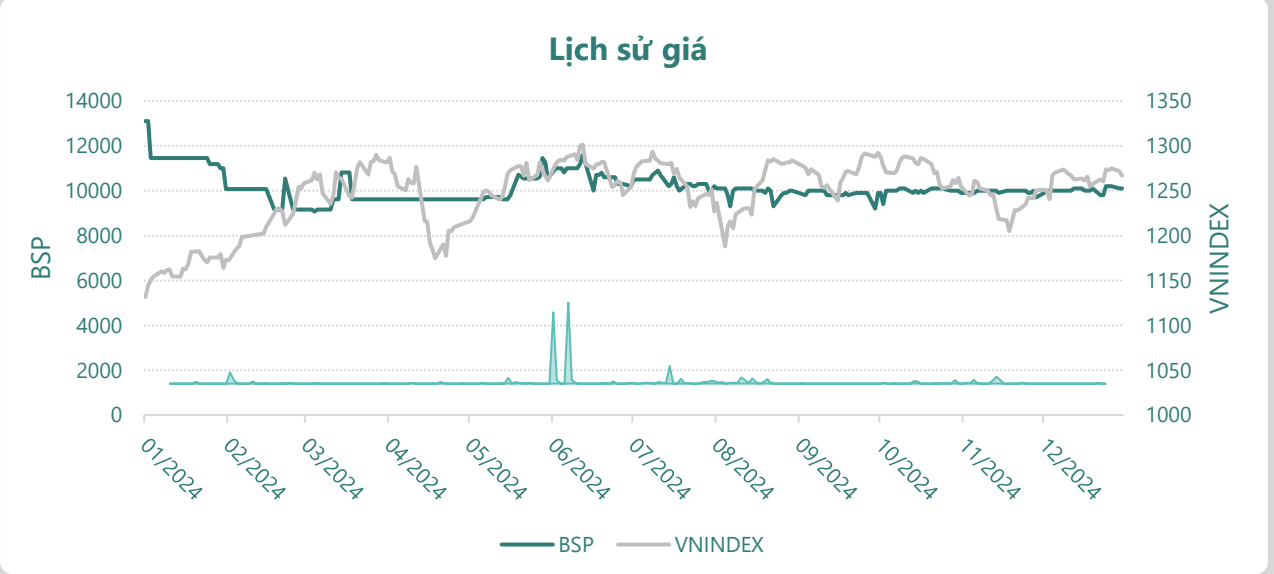
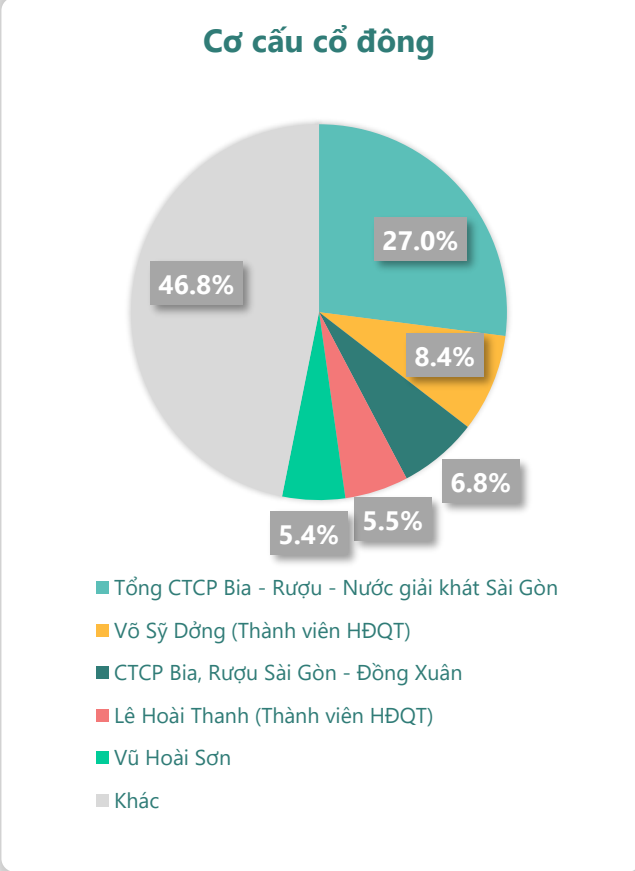
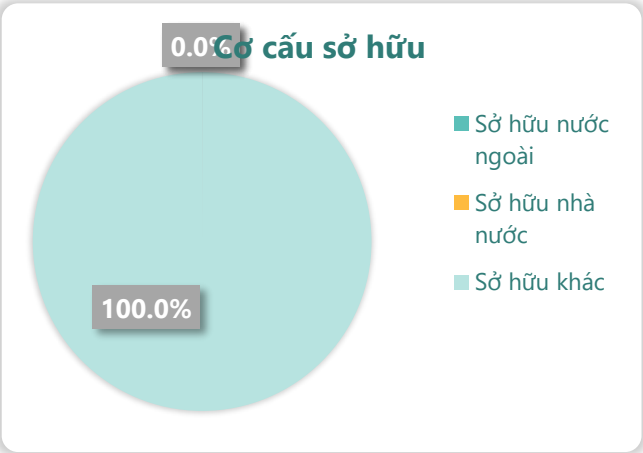
LN thuần 2024	8.46
tỷ VNĐ	
YoY: ▼2.24	-20.9%

LN sau thuế 2024	6.64
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.56	30.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	2.8%
YoY: +/-▲	0.0%

ROE 2024	3.4%
YoY: +/-▲	0.9%

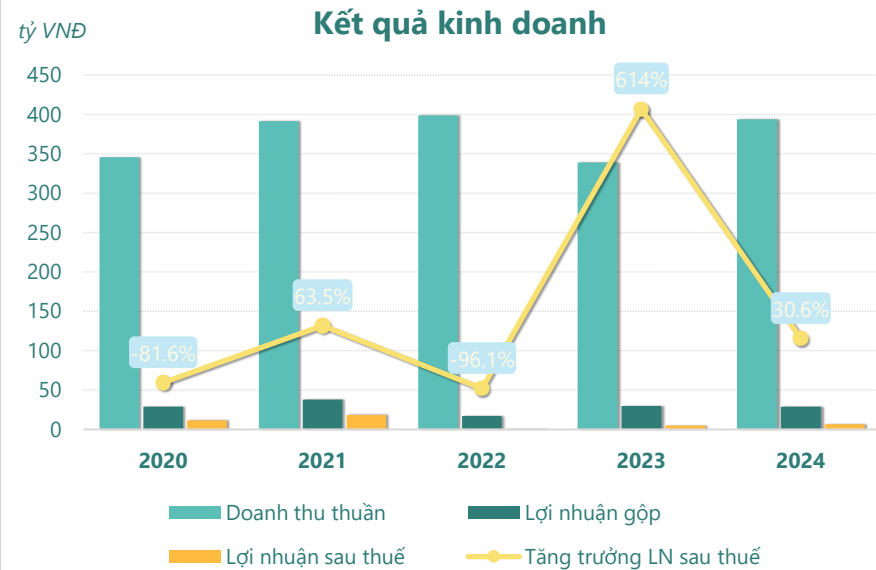
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,075 - 13,108
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,420
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.24)
EPS	531
P/E	19.0



Kết quả kinh doanh **BSP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.1%** đạt **393.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.6%** đạt **6.64** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

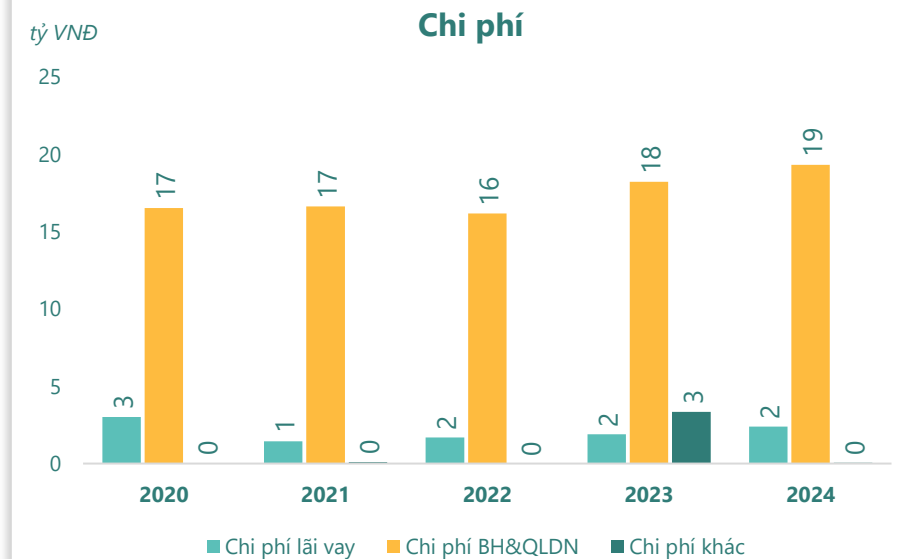
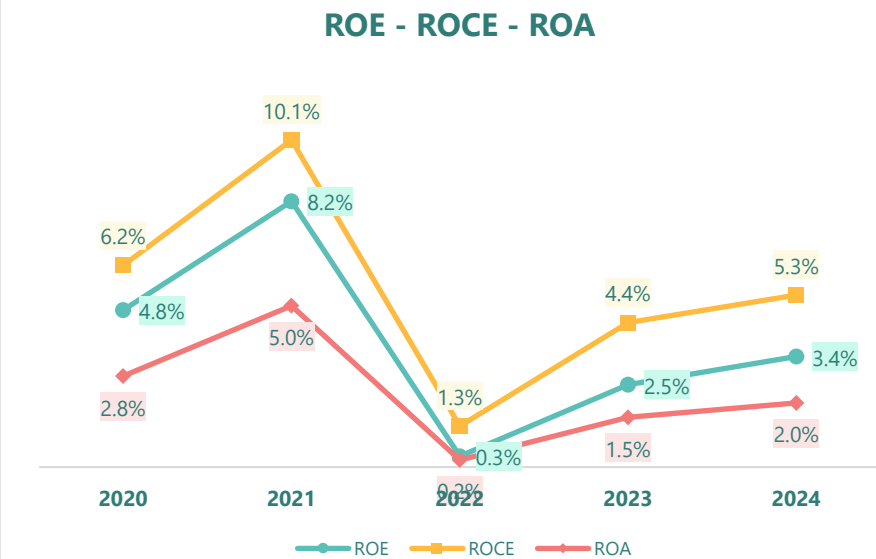
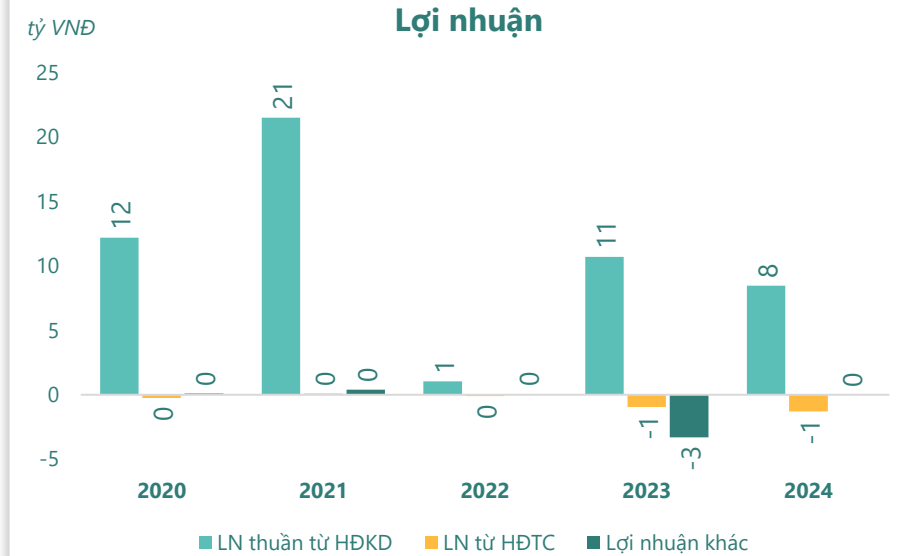
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BSP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.46** tỷ đồng, **giảm đi 2.23** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.77 tỷ đồng) là 2.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.39** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **19.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

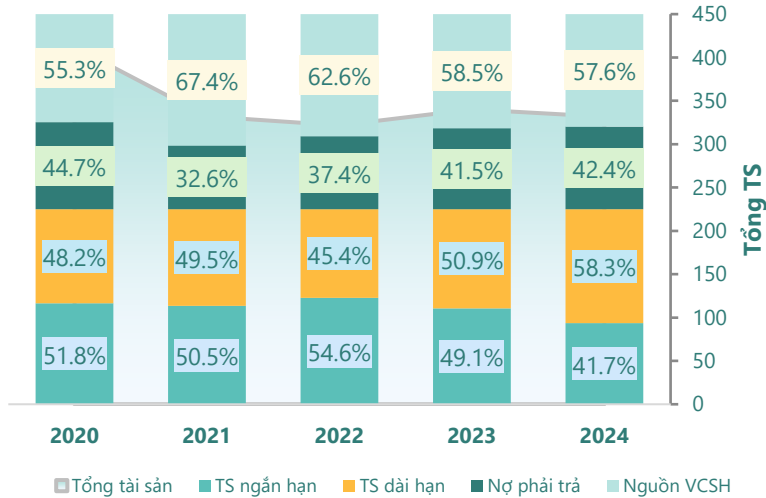
ROE của BSP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.40%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



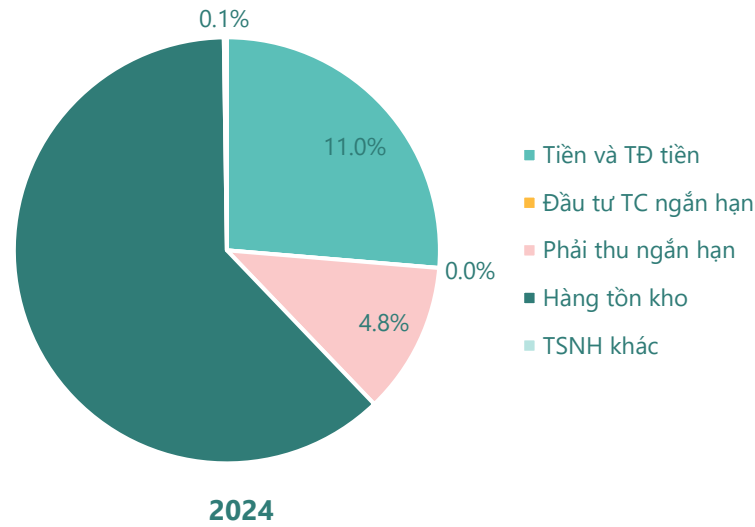
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

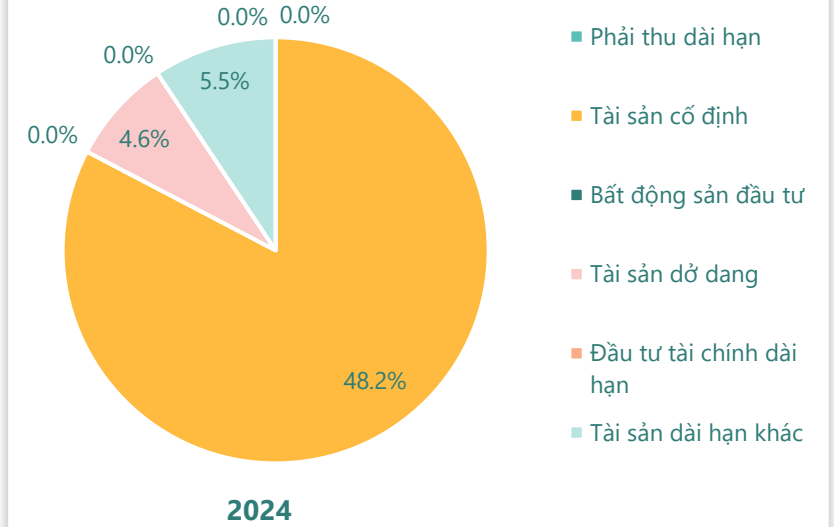
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BSP** năm 2024 đạt **331.5** tỷ đồng, giảm **2.58%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

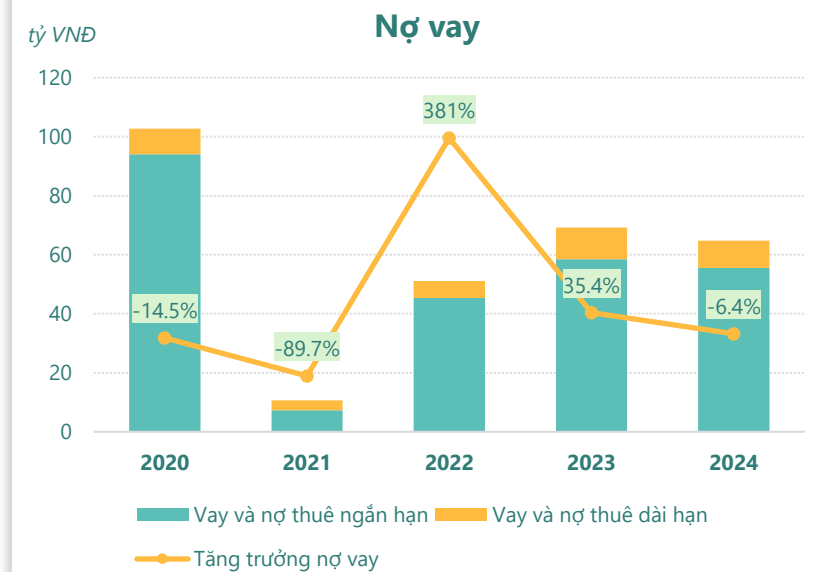
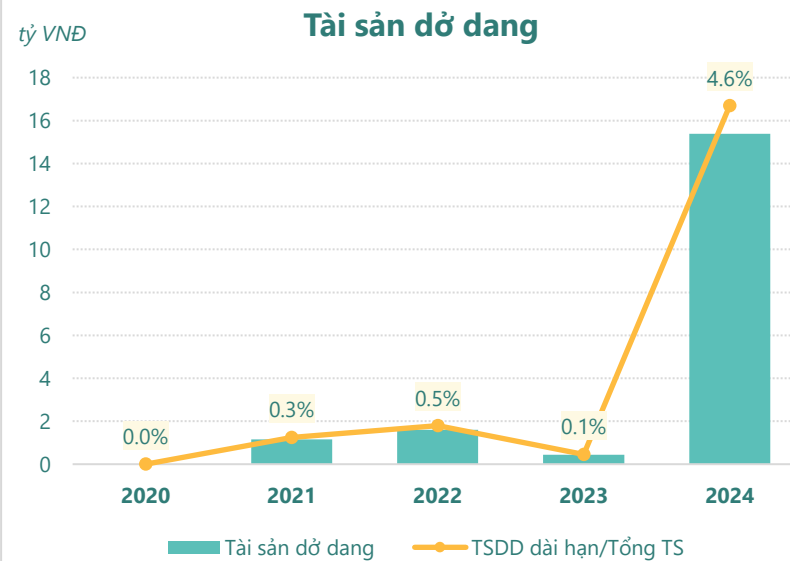
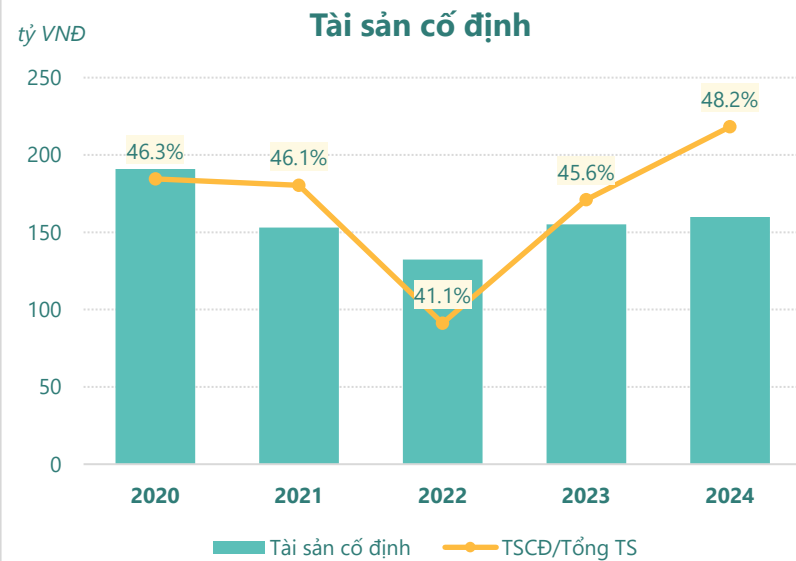
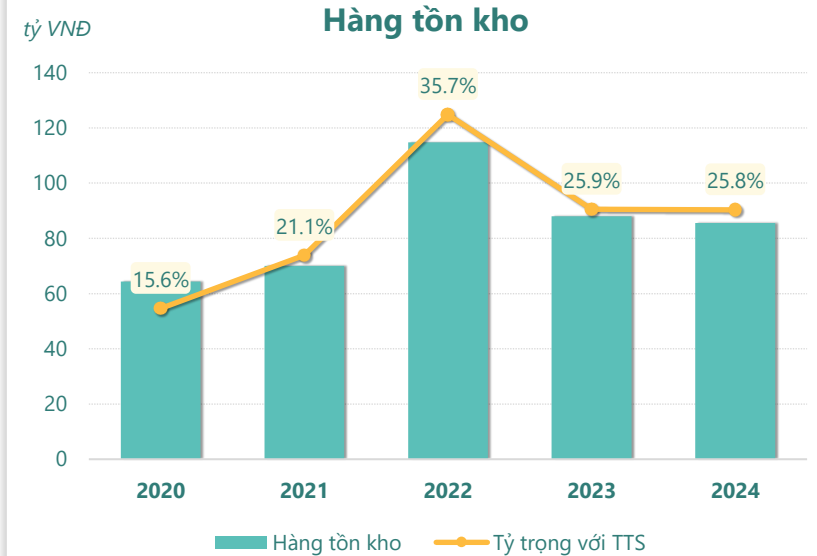
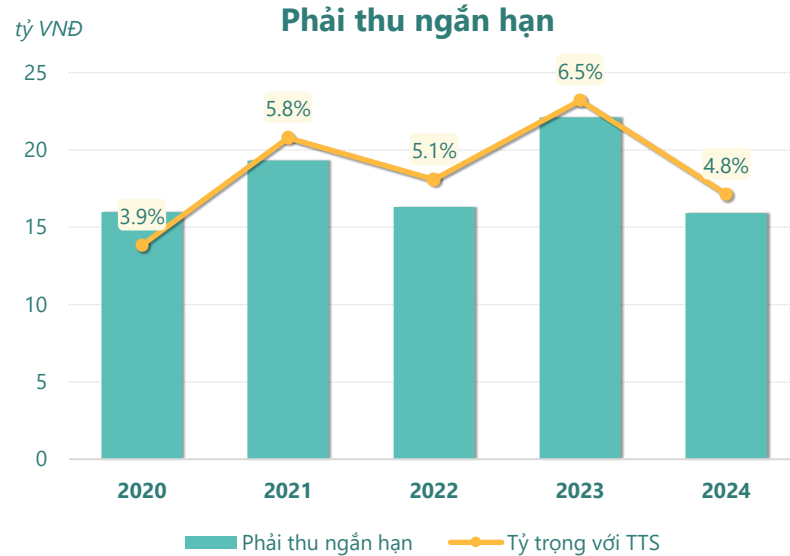
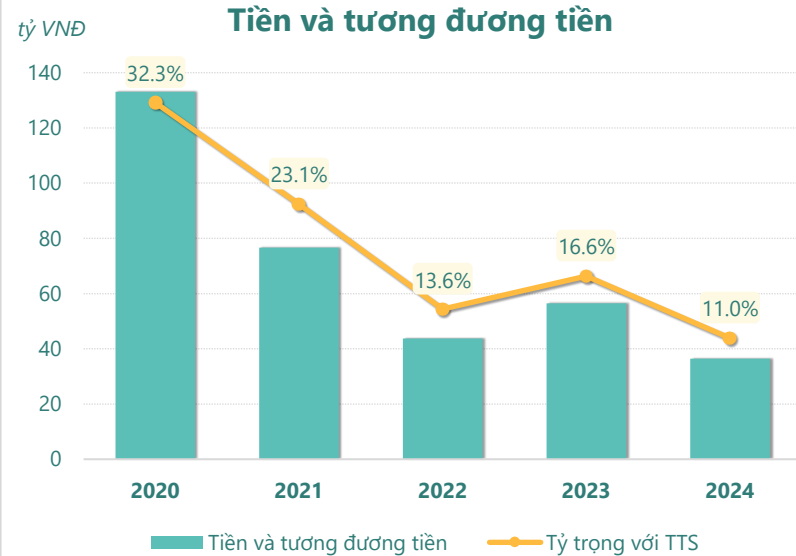
Tài sản ngắn hạn của BSP năm 2024 giảm **17.4%** so với năm trước, đạt **138.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **41.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

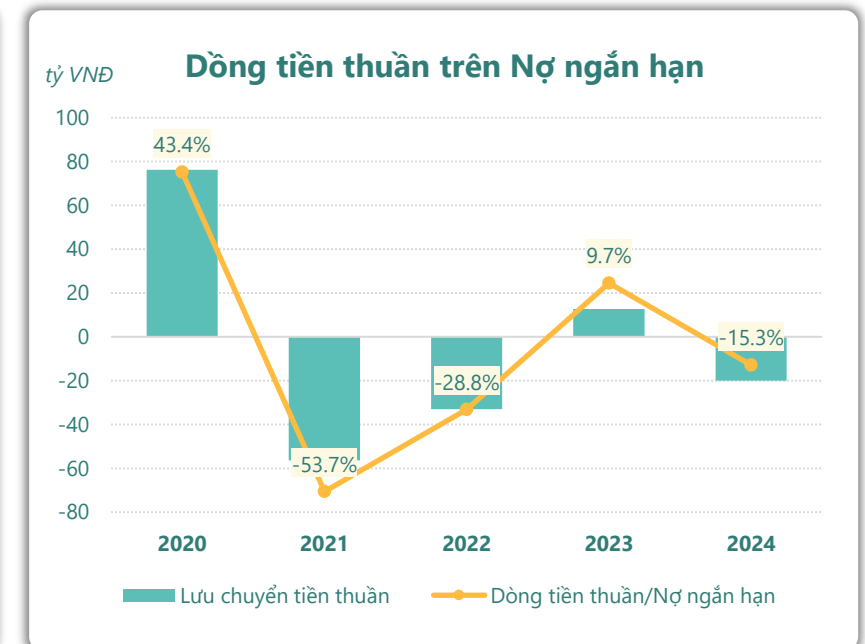
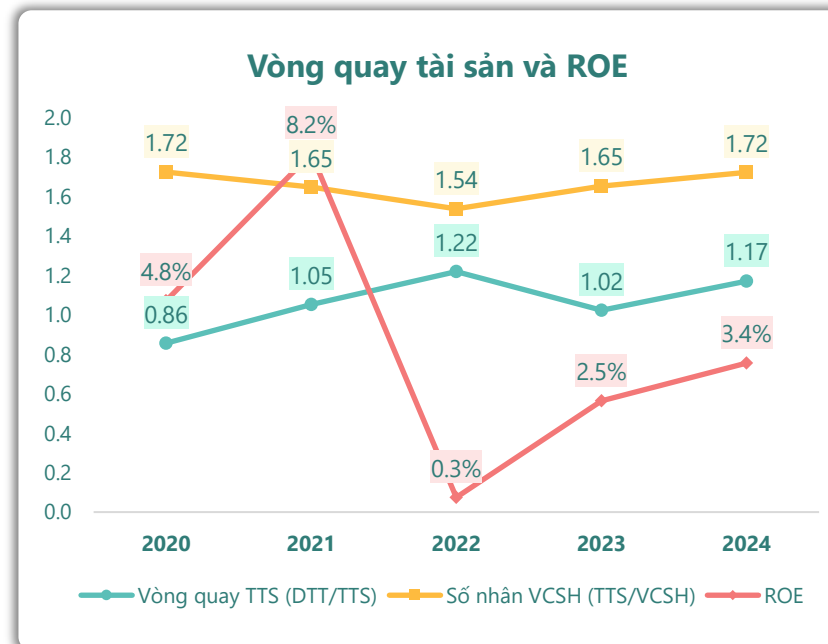
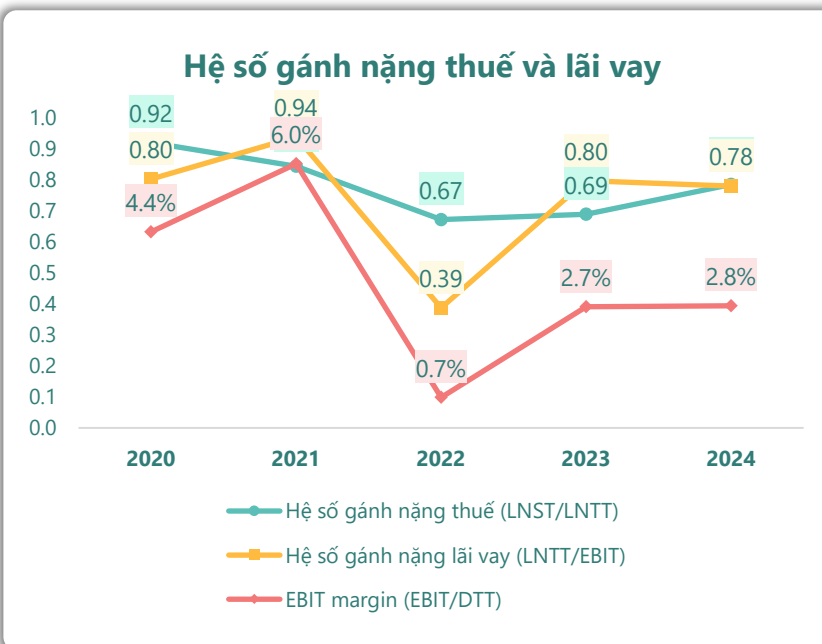
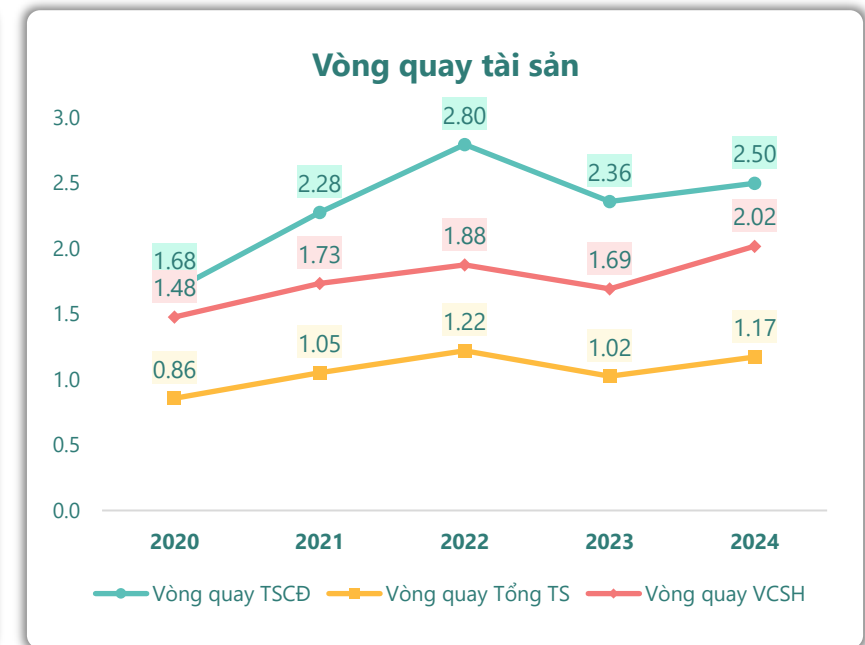
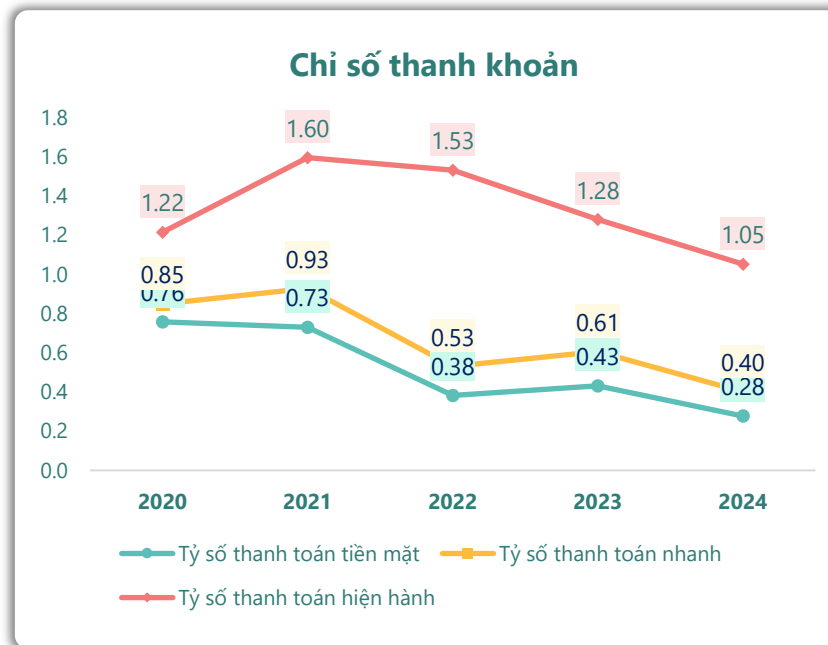
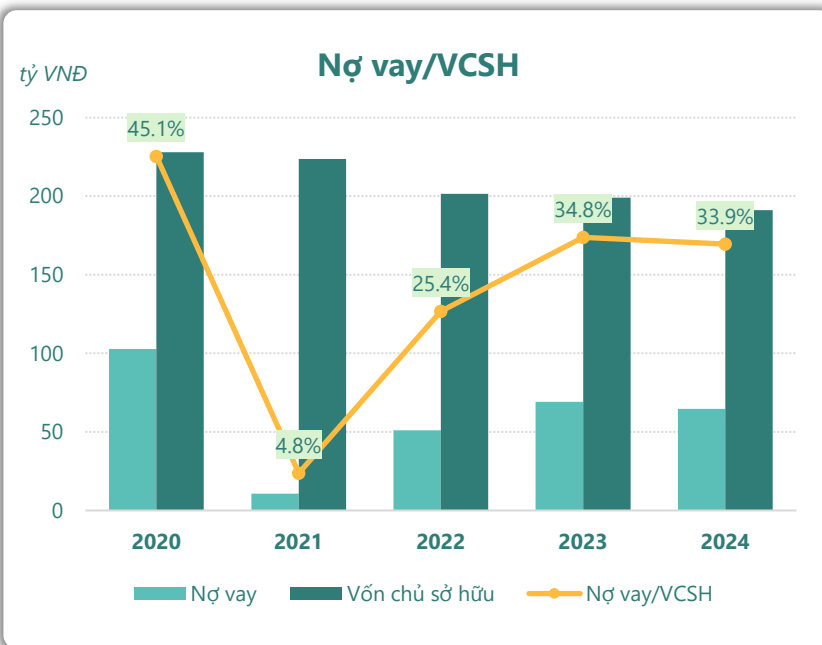
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.7%** so với năm trước và đạt **193.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **58.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.46%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	391	399	339	394
Giá vốn hàng bán	353	381	309	365
Lợi nhuận gộp	38.0	17.3	29.8	29.1
Doanh thu HĐTC	1.55	1.59	0.95	1.11
Chi phí TC	1.45	1.68	1.89	2.39
Chi phí lãi vay	1.45	1.68	1.89	2.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.47	1.73	1.63	2.02
Chi phí QLDN	15.2	14.4	16.6	17.3
LN thuần từ HĐKD	21.5	1.03	10.7	8.46
Lợi nhuận khác	0.40	0.03	-3.31	0.01
LN trước thuế	21.9	1.06	7.38	8.46
Lợi nhuận sau thuế	18.5	0.71	5.08	6.64
LNST của CĐ cty mẹ	18.5	0.71	5.08	6.64

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.6	-33.9	34.3	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	-15.6	-33.3	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-112	16.5	11.8	-17.7
Tiền đầu kỳ	133	76.7	43.7	56.4
Lưu chuyển tiền thuần	-56.4	-33.0	12.7	-20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	76.7	43.7	56.4	36.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	332	322	340	332
Tài sản ngắn hạn	167	176	167	138
Tiền và tương đương tiền	76.7	43.7	56.4	36.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	19.3	16.3	22.1	15.9
Hàng tồn kho	70.0	115	88.0	85.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.46	0.76	0.70	0.32
Tài sản dài hạn	164	146	173	193
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	153	132	155	160
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.15	1.60	0.43	15.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.3	12.4	17.5	18.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	108	120	141	140
Nợ ngắn hạn	105	115	131	131
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.26	45.3	58.5	55.6
Phải trả người bán ngắn hạn	7.68	3.25	15.9	8.03
Nợ dài hạn	3.37	5.81	10.7	9.21
Vay và nợ thuê dài hạn	3.37	5.81	10.7	9.21
Nguồn vốn chủ sở hữu	224	201	199	191
Vốn chủ sở hữu	224	201	199	191
Vốn điều lệ	125	125	125	125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0